



Bài báo nghiên cứu

CÁC GIỚI TỪ ĐỊNH VỊ “AT, IN, ON” TRONG TIẾNG ANH VÀ VIỆC ĐỐI DỊCH SANG TIẾNG VIỆT QUA KHUNG THAM CHIẾU ĐỊNH VỊ

Nguyễn Thị Tuyết Hạnh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP HCM

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Tuyết Hạnh – Email: hanhcat84@yahoo.com

Ngày nhận bài: 24-4-2019; ngày nhận bài sửa: 01-7-2019; ngày duyệt đăng: 10-8-2019

TÓM TẮT

Dựa trên vai trò của khung tham chiếu dưới tác động của văn hóa điểm nhìn ở hai dân tộc Anh và Việt dùng làm tiền đề tri nhận trong việc đối dịch, bài viết trình bày sự biện giải của quá trình đối dịch về sự tương đồng cũng như khác biệt về mặt ngữ nghĩa của giới từ định vị “at, in, on” trong tiếng Anh với các đơn vị ngôn ngữ định vị tương ứng trong tiếng Việt qua những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu đối tượng quy chiếu (ĐTQC) trong hệ quy chiếu định vị của giới từ định vị tiếng Anh được đồng hóa với người nói trong tiếng Việt [tương đồng về khung tham chiếu trong hệ quy chiếu định vị] thì ngữ nghĩa biểu hiện chuyển dịch của giới từ định vị “at, in, on” sẽ tương đồng với ngữ nghĩa biểu hiện của các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt. Ngược lại, ngữ nghĩa cấu trúc khác biệt được biểu hiện là do không có sự tương đồng về khung tham chiếu định vị trong hệ quy chiếu định vị.

Từ khóa: giới từ định vị “at, in, on”; tri nhận văn hóa; khung tham chiếu định vị

1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu đối dịch Anh – Việt, một số nhà Việt ngữ học như Trần Quang Hải (2010), Nguyễn Đức Dân (2015) chỉ mới đề cập đến cơ sở lí luận của quá trình tri nhận đối dịch ngữ nghĩa về những điểm tương đồng và khác biệt đơn thuần giữa giới từ “at, in, on” tiếng Anh và các đơn vị ngôn ngữ định vị tương ứng trong tiếng Việt thông qua sự dị biệt về đối tượng làm mốc quy chiếu để định vị mà chưa xác định rõ cơ chế tương tác qua lại giữa đối tượng định vị (ĐTĐV) và ĐTQC. Do đó, trong bài viết này, chúng tôi trình bày nguyên nhân của quá trình đối dịch ngữ nghĩa biểu hiện tương đồng và ngữ nghĩa dị biệt cấu trúc qua những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể của các giới từ “at, in, on” sang tiếng Việt với khung tham chiếu định vị trong hệ quy chiếu định vị từ văn hóa điểm nhìn của người Anh và người Việt làm cơ sở tri nhận ngữ nghĩa.

Cite this article as: Nguyen Thi Tuyet Hanh (2020). Locative prepositions “at, in, on” in English and the contrastive translation into Vietnamese through the locative framework. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(1), 73-81.

2. Giới từ định vị tiếng Anh và khung tham chiếu (mối quan hệ giữa đối tượng định vị và đối tượng quy chiếu)

2.1. Định nghĩa giới từ định vị

Giới từ định vị là từ loại được dùng để xác lập *mối quan hệ giữa hai đối tượng là ĐTDV và ĐTQC* bằng cách thiết lập một khung tham chiếu định vị mà thông qua mối quan hệ tô pô không gian trong khung tham chiếu định vị này, đối tượng có thể được định vị (Logan, & Sadler, 1996; Levinson, 1996).

2.2. Định nghĩa khung tham chiếu định vị

Sự đa dạng về các kiểu loại hình thái hình học khác nhau của khung tham chiếu định vị trong hệ quy chiếu định vị có thể là tiền đề cơ sở cho việc tri nhận ngữ nghĩa của giới từ thông qua các mô hình hình thái cấu trúc liên kết hoặc mô hình hình thái cấu trúc hình học (Crangle, & Suppes, 1989) trong các khung tham chiếu định vị khác nhau. Theo đó, khung tham chiếu định vị trong hệ quy chiếu định vị được xác định thông qua mối quan hệ giữa các tính năng sở chỉ, tính năng nội tại của ĐTDV và ĐTQC hoặc thông qua môi trường tương tác giữa ĐTDV và ĐTQC trong tô pô không gian trong nội hàm hệ quy chiếu định vị ấy.

2.3. Mối quan hệ giữa khung tham chiếu định vị và ngữ nghĩa của giới từ định vị

Do giới từ xuất hiện trong hệ quy chiếu định vị với những khung tham chiếu hình học khác nhau theo các kiểu loại mối quan hệ khác nhau giữa ĐTDV và ĐTQC như các mối quan hệ chồng, trùng, choán (bao chứa) (Levinson, 1996) nên chúng ta có thể tri nhận giới từ với nhiều sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Ngoài ra, các yếu tố phi hình học khác nhau bao quanh một ĐTDV như các vai trò – chức năng và động lực tương tác (giới từ chẳng hạn) cũng đóng một vai trò quan trọng trong quá trình định vị của chúng (Herskovits, 1986; Vandeloise, 1991; Bowerman, 1996; Feist & Gentner 1998; Coventry, & Garrod 2004; Carlson, Van der Zee, & Emile, 2005; Gärdenfors, 2014). Như vậy, trong hệ quy chiếu định vị, giới từ định vị hoạt động trong những khung tham chiếu không gian vật lí (reference frames in physical space) và tất cả khung tham chiếu định vị này đều có sức ảnh hưởng đến ĐTQC được đánh dấu như là mốc (landmark) trong mối quan hệ tương tác với ĐTDV. Ngoài ra, đặc tính của giới từ được biểu hiện thông qua mối quan hệ tương tác giữa ĐTDV và ĐTQC trong khung tham chiếu mang tính tô pô không gian mà theo Radden và Dirven (2007, p.307), khái niệm “cấu trúc liên kết không gian” giữa ĐTDV và ĐTQC là cấu trúc về không gian vật lí giữa các ĐTDV và ĐTQC trong không gian tự nhiên và được biểu hiện thông qua ngôn ngữ theo ba kiểu loại quan hệ không gian cơ bản là *mối quan hệ về vị trí, mối quan hệ về hướng và mối quan hệ về mức độ* theo hai chiến lược định vị cơ bản của các thực thể trong không gian là: *kích thước của đối tượng làm mốc* cũng như *định hướng giữa các ĐTDV và ĐTQC* nên sắc thái ngữ nghĩa của giới từ được quy định theo các đặc tính trong mối quan hệ giữa ĐTDV và ĐTQC trong nội hàm những khung tham chiếu định vị nhất định.

Có thể xem xét ví dụ sau:

Trong một sự tình định vị, khi định vị một đối tượng nào đó, người Anh thường chỉ chú ý đến mối quan hệ giữa ĐTĐV và ĐTQC [khung tham chiếu] làm tiền đề tri nhận ngữ nghĩa của giới từ chỉ ý niệm định vị như trong các ví dụ:

[1a] *The book is on the shelf.*

(Quyển sách Ø ở trên kệ)

[1b] *The book is above the shelf.*

(Quyển sách Ø ở trên kệ)

[1c] *The book is over the shelf.*

(Quyển sách Ø ở trên kệ)

Trong các ví dụ trên, vị trí của “quyển sách” đối với cái “kệ” trong ba câu đều có cùng một ngữ nghĩa là “trên” “kệ”. Tuy nhiên, với những khung tham chiếu định vị khác nhau, các giới từ khác nhau được sử dụng để thể hiện đúng tính chất ngữ nghĩa của sự tình định vị trong những khung tham chiếu nhất định.

Theo đó, với khung tham chiếu trong hệ quy chiếu định vị là quyển sách tiếp xúc trực tiếp với mặt kệ, ngữ nghĩa “trên” của giới từ “on” trong câu “quyển sách ở trên kệ” (the book is *on* the shelf) được biểu hiện. Trong trường hợp khi khung tham chiếu trong hệ quy chiếu định vị là quyển sách không tiếp xúc trực tiếp với mặt kệ với một biên độ khoảng cách nhỏ thì ngữ nghĩa “trên” của giới từ *above* trong câu “quyển sách ở trên kệ” (the book is *above* the shelf) được tri nhận. Tương tự như vậy, nếu khung tham chiếu trong hệ quy chiếu định vị là quyển sách không tiếp xúc trực tiếp với mặt kệ với một biên độ khoảng cách lớn thì ngữ nghĩa “trên” của giới từ *over* trong câu “quyển sách ở trên kệ” (the book is *over* the shelf) được sử dụng.

2.4. Định nghĩa đối tượng định vị, đối tượng quy chiếu trong khung tham chiếu

Radden và Dirven (2007, p.305) đã đưa ra một số định nghĩa liên quan đến định vị không gian trong khung tham chiếu như sau:

- Đối tượng định vị (trajector): Theo tài liệu ngôn ngữ học tri nhận về không gian, sự vật được định vị được gọi là ĐTĐV (in the cognitive linguistic literature on space, the thing to be located is usually described as the trajector).
- Đối tượng quy chiếu (landmark): Sự vật được xem như điểm tham chiếu được gọi là ĐTQC (the thing that serves as the reference point as the landmark).

2.5. Điểm nhìn trên bình diện ngữ nghĩa trong phát ngôn của các phương tiện định vị trong tiếng Anh

Khi định vị một đối tượng nào đó trong một sự tình định vị, người Anh chỉ xem xét mối quan hệ giữa ĐTĐV và ĐTQC làm khung tham chiếu định vị trong hệ thống định vị (McCarty, Pérez, Torres-guzman, To, & Watahomigie, 2004, p.150) như trong ví dụ:

[2] *The kite is flying in the sky.*

Con diều đang bay (trong) trên trời.

Sở dĩ người Anh tri nhận như vậy vì họ chỉ xác định sự định vị của “con diều” (ĐTĐV) với “bầu trời” (ĐTQC) và mối quan hệ bao chứa [khung tham chiếu] (*con diều được bao chứa bởi không gian của bầu trời*) và được miêu tả thông qua giới từ “in”.

2.6. Điểm nhìn trên bình diện ngữ nghĩa trong phát ngôn của các đơn vị ngôn ngữ định vị tiếng Việt tương ứng với giới từ định vị tiếng Anh

Khi định vị một đối tượng nào đó trong một sự tình định vị, người Việt “lấy mình làm trung tâm để nhận thức vũ trụ” làm khung tham chiếu định vị trong hệ thống định vị (Nguyen, 1977, 1989); Nguyen, 1998, 2005, p.42-50) như trong ví dụ:

[3] *Sang, thấy mời em đi lên bảng*

Sở dĩ thực thể ngôn ngữ định vị “lên” được sử dụng trong ví dụ [3] vì người Việt xác định sự định vị của “em” (ĐTĐV) với “người nói – cái bảng” – ĐTQC với mối quan hệ chồng [khung tham chiếu] (*người nói đang ở gần bảng viết* [người nói được đồng hóa với cái bảng và vì *bảng được treo trên bục cao hơn chỗ ngồi của em* nên người nói cũng ở vị trí cao hơn em) và được biểu hiện qua thực thể định vị “lên”.

2.7. Tại sao dùng khung tham chiếu định vị để khảo sát sự đối dịch?

Tuy chưa có sự thống nhất trong quan niệm về kiểu từ loại tiếng Việt có vai trò và chức năng tương ứng với giới từ tiếng Anh [thực thể ngôn ngữ định vị] nhưng các nhà Việt ngữ học đều công nhận sự có mặt của giới từ – thực thể ngôn ngữ định vị này như một kiểu từ loại của tiếng Việt hay ít nhất là giới từ – thực thể ngôn ngữ định vị này nằm trong kiểu từ loại “kết từ” hay “quan hệ từ” có vai trò và chức năng tương ứng với giới từ tiếng Anh.

Tuy nhiên, trong quá trình tri nhận ngữ nghĩa chuyển dịch, trong rất nhiều trường hợp, việc chọn lựa các thực thể ngôn ngữ định vị tương ứng với giới từ định vị tiếng Anh chỉ có thể thực hiện được thông qua đặc tính của khái niệm khung tham chiếu.

Xét ví dụ tiếng Anh với giới từ “in” (trong) được sử dụng:

[4] *The bird is flying in the sky.*

Con chim đang bay (trong) trời.

Tuy nhiên, trong tiếng Việt, thực thể ngôn ngữ định vị trên được sử dụng:

Con chim đang bay trên trời.

Điều này được lí giải là do người Anh chỉ xác định sự định vị của “con chim” (ĐTĐV) với “bầu trời” (ĐTQC) cùng mối quan hệ bao chứa – [khung tham chiếu] (*con chim được bao chứa bởi không gian của bầu trời*). Trong khi đó, vì người Việt “lấy mình làm trung tâm để nhận thức vũ trụ” [khung tham chiếu], nên thực thể ngôn ngữ định vị trên được sử dụng vì *con chim đang bay phía trên đầu của người nói* (trên trời) với mối quan hệ chồng – [khung tham chiếu].

3. Những điểm tương đồng và khác biệt giữa giới từ định vị trong tiếng Anh với các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt

3.1. Những điểm tương đồng

Khi giới từ định vị tiếng Anh và các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt có cùng khung tham chiếu định vị trong sự tình định vị thì khi được chuyển dịch, ngữ nghĩa của giới từ “at” sẽ trở thành ngữ nghĩa biểu hiện “ở, tại”, ngữ nghĩa của giới từ “in” sẽ được biểu hiện thành ngữ nghĩa biểu hiện “trong” và ngữ nghĩa của giới từ “on” sẽ được chuyển dịch thành ngữ nghĩa biểu hiện “trên” như trong các ví dụ dưới đây:

[5] *The remains of this extensive wood are still to be seen at [chỉ định vị] – khung tham chiếu bao chứa – the noble seats of Wentworth, of Wharncliffe Park, and around Rotherham (Smith, 1909)

*còn tìm thấy ở những nơi phong cảnh kì thú [chỉ một địa điểm] – khung tham chiếu bao chứa (Tran Kiem, 1999)

[6]*... as might enable him to make a figure in [chỉ định vị] – khung tham chiếu bao chứa – the national convulsions which appeared to be impending (Smith, 1909)

*muru bá đồ vương trong những biến cố quốc gia [chỉ một địa điểm] – khung tham chiếu bao chứa (Tran Kiem, 1999)

[7]* Wamba could not be prevented from lingering occasionally on [chỉ định vị] – khung tham chiếu chông – the road (Smith, 1909)

*Oămba vẫn la cà trên đường về [chỉ một địa điểm] – khung tham chiếu chông (Tran Kiem, 1999)

Theo đó, nếu xuất hiện trong những khung tham chiếu định vị tương đồng [tương đương về mối quan hệ giữa ĐTĐV và ĐTQC] thì ngữ nghĩa biểu hiện của giới từ “at, in, on” sẽ tương đồng với ngữ nghĩa biểu hiện của các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt.

3.2. Những điểm khác biệt ngữ nghĩa

Khi giới từ định vị tiếng Anh và các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt tồn tại trong những khung định vị tham chiếu không tương đồng mang những đặc tính biểu hiện mới ngoài đặc tính định vị không gian thường lệ (như nguyên nhân, tác động, tính chất, mục đích, cách thức) dưới tác động của “sự dung biến nghĩa” thì khi được chuyển dịch, ngữ nghĩa cấu trúc của giới từ “at, in, on” sẽ được tri nhận với những cách chuyển dịch khác biệt so với ngữ nghĩa cấu trúc của các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt qua các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể như trong các ví dụ dưới đây:

Loại 1:

[8]*He also carried his small triangular shield, broad enough at [chỉ định vị] – khung tham chiếu tròng – the top to protect the breast, and from thence diminishing to a point (Smith, 1909)

*phía trên rộng đủ [chỉ một địa điểm] – khung tham chiếu choán (Tran Kiem, 1999)

[9]*The nobles, whose power had become exorbitant during the reign of Stephen, and whom the prudence of Henry the Second had scarce reduced into some degree of

subjection to the crown, had now resumed their ancient license in [chỉ sự tác động] – khung tham chiếu choán – its utmost extent (Smith, 1909)

*khiến họ ít bị lệ thuộc vào triều đình [chỉ sự tác động] – khung tham chiếu chồng (Tran Kiem, 1999)

[10] *I'll tell my big brother on [chỉ mục đích] – khung tham chiếu trùng-you (Mark Twain, 2013)

*để tao mách anh tao cho mày xem [chỉ mục đích] – khung tham chiếu chồng (Nguy, Hoang, & Hong Sam, 2016)

Theo đó, ngữ nghĩa cấu trúc của giới từ “at” mang ngữ nghĩa biểu hiện “ở/tại” sẽ được chuyển dịch thành ngữ nghĩa cấu trúc “trên” so với ngữ nghĩa cấu trúc của đơn vị tương ứng trong tiếng Việt. Ngữ nghĩa cấu trúc của giới từ “in” mang ngữ nghĩa biểu hiện “trong” được biểu thị thành ngữ nghĩa cấu trúc “khiến” so với ngữ nghĩa cấu trúc của đơn vị tương ứng trong tiếng Việt. Ngữ nghĩa cấu trúc của giới từ “on” mang ngữ nghĩa biểu hiện “trên” được tri nhận thành ngữ nghĩa cấu trúc “cho” so với ngữ nghĩa cấu trúc của đơn vị tương ứng trong tiếng Việt.

Loại 2:

Chúng ta hãy xét các ví dụ sau:

[11] *He ran headlong at [chỉ phương hướng] – khung tham chiếu trùng – me: I felt him grasp my hair and my shoulder; he had closed with desperate thing (Bronte, 1930)

*nó xông lại [chỉ phương hướng] – khung tham chiếu choán. (Tran, 1982)

[12] *... and seating himself in [chỉ phương hướng] – khung tham chiếu choán – an arm-chair (Bronte, 1930)

*nó ngồi phịch xuống ghế bành [chỉ phương hướng] – khung tham chiếu chồng (Tran, 1982)

[13] *Some of us pumped on [chỉ phương hướng] – khung tham chiếu trùng – our heads – mine's damp yet. See?' (Mark Twain, 2013)

*ngịch phun nước vào đầu bon cháu [chỉ phương hướng] – khung tham chiếu chồng (Nguy, Hoang, & Hong Sam, 2016)

Theo đó, ngữ nghĩa của cấu trúc của các giới từ “at, in, on” sẽ được đối dịch với các ngữ nghĩa tri nhận khác biệt so với ngữ nghĩa cấu trúc của các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt nhưng đều mang những đặc tính chỉ hướng chuyên biệt như ngữ nghĩa cấu trúc của giới từ “at” mang ngữ nghĩa biểu hiện “ở/tại” sẽ được biểu hiện thành ngữ nghĩa cấu trúc “lại” so với ngữ nghĩa cấu trúc của đơn vị tương ứng trong tiếng Việt. Ngữ nghĩa cấu trúc của giới từ “in” mang ngữ nghĩa biểu hiện “trong” được đối dịch thành ngữ nghĩa cấu trúc “xuống” so với ngữ nghĩa cấu trúc của đơn vị tương ứng trong tiếng Việt. Ngữ nghĩa cấu trúc của giới từ “on” mang ngữ nghĩa biểu hiện “trên” sẽ được chuyển dịch thành ngữ nghĩa cấu trúc “vào” so với ngữ nghĩa cấu trúc của đơn vị tương ứng trong tiếng Việt.

3.3. Nhận xét

Ngữ nghĩa biểu hiện tương đồng hay ngữ nghĩa cấu trúc dị biệt giữa giới từ định vị “at, in, on” tiếng Anh và các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt là do sự tương đồng hay dị biệt về hình thái của khung tham chiếu định vị trong hệ quy chiếu định vị trong một sự tình định vị không gian hay trong một sự tình ngôn ngữ quy định với những kiểu loại khung tham chiếu như chồng, trùng, choán (bao chứa) của chúng. Do đó, trong quá trình chuyển dịch ngôn ngữ đa chiều, người dịch không những cần chuyển dịch ngữ nghĩa tương ứng từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác mà còn cần chú ý đến chu cảnh trong từng trường hợp giao tiếp cụ thể riêng của từng dân tộc, giúp quá trình tri nhận chọn lựa thực thể ngôn ngữ chuyển dịch được thuận hơn theo văn hóa tri nhận ngôn ngữ diễn đạt trong những tình huống giao tiếp cụ thể ở ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích.

4. Kết luận

Tóm lại, nếu ĐTQC trong hệ quy chiếu định vị của giới từ định vị tiếng Anh được đồng hóa với người nói như ĐTQC trong hệ quy chiếu định vị của các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt [tương đồng về khung tham chiếu trong hệ quy chiếu định vị] thì ngữ nghĩa biểu hiện chuyển dịch của giới từ định vị “at, in, on” sẽ tương đồng với ngữ nghĩa biểu hiện của các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt. Ngược lại, ngữ nghĩa cấu trúc đối dịch của giới từ định vị “at, in, on” sẽ biểu hiện những nét chuyển dịch khác biệt so với ngữ nghĩa cấu trúc của các thực thể ngôn ngữ định vị tương ứng trong tiếng Việt khi ĐTQC trong hệ quy chiếu định vị của giới từ định vị tiếng Anh không được xem như là người nói như ĐTQC trong hệ quy chiếu định vị của các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt [không tương đồng về khung tham chiếu định vị trong hệ quy chiếu định vị]. Do đó, kết quả khảo sát này đóng vai trò thiết thực trong quá trình đối dịch của các kiểu loại ngôn ngữ nguồn và đích qua cơ chế tri nhận ngữ nghĩa sao cho tương hợp với văn hóa tri nhận ngôn ngữ theo khung tham chiếu riêng biệt của từng dân tộc, đặc biệt là trong quá trình chuyển dịch và giảng dạy ngôn ngữ.

Bài viết sử dụng khung tham chiếu định vị trong hệ quy chiếu định vị của giới từ định vị “at, in, on” tiếng Anh và các đơn vị tương ứng trong tiếng Việt làm tiền đề cơ sở để mô tả cơ chế của quá trình tri nhận ngữ nghĩa tương đồng và dị biệt của chúng trong những tình huống giao tiếp cụ thể. Thông qua đó, chúng tôi cũng muốn mở ra một hướng khảo sát ngữ nghĩa tương đồng và dị biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt của một số thực thể ngôn ngữ mang dáng dấp và đặc tính khá giống với giới từ định vị tiếng Anh mà các nhà ngôn ngữ học vẫn còn chưa dành sự quan tâm nghiên cứu đúng mức.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bowerman, M. (1996). Learning how to structure for language: a crosslinguistic perspective. In P. Bloom, M. A. Peterson, L. Nadel & M. Garrett, *Language and Space*, (pp. 385±436). Cambridge, MA: MIT Press.
- Bowerman, M. (1996). *The origins of children's spatial semantic categories: cognitive versus linguistic determinants*. In J. J. Gumperz & S. C. Levinson, *Rethinking Linguistic Relativity*, (pp. 145±176). Cambridge: Cambridge University Press.
- Bui Khanh The (2006). The development of multi-meanings of function words in Vietnamese [Su phat trien nghia va tinh da nghia cua tu cong cu trong tieng Viet hien dai]. *Electronic Journal of Foreign Language Teaching 2006*, 3(1), 121-128 © Centre for Language Studies National University of Singapore.
- Bronte, C. (1930). *Jane Eyre*. Everyman's Library. Random House (UK) Ltd., ISBN 1-85715-010-4).
- Carlson, Laura and van der Zee, Emile (2005). *Functional features in language and space: insights from perception, categorization, and development*. Explorations in language and space. Oxford University Press, Oxford. ISBN 0199264333, 0199264325.
- Coventry, K. R., & Garrod, S. C. (2004). *Saying, Seeing and Acting*. The Psychological Semantics of Spatial Prepositions. Essays in Cognitive Psychology Series. Hove and New York: Psychology Press.
- Crangle, C., & Suppes, P. (1989). Geometric Semantics for Spatial Prepositions. *Midwest Studies in Philosophy*, 14, 399±421.
- Feist, M. I., & Gentner, D. (1998). On plates, bowls, and dishes: Factors in the use of English IN and ON. *Proceedings of the Twentieth Annual meeting of the Cognitive Science Society*, 345-349.
- Gärdenfors, P. (2014). *Geometry of Meaning: Conceptual Spaces as a Basis for Semantics*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Herskovits, A. (1986). *Language and Spatial Cognition*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Levinson, S. (1996). Frames of reference and Molyneux's question: Crosslinguistic evidence. In P. Bloom & M. Peterson (Eds.), *Language and Space* (p.109-169). Cambridge, MA: MIT Press.
- Logan and Sadler (1996). *A computational analysis of the apprehension of spatial relations*. In M. Bloom, P. Peterson, L. Nadel, and M. Garrett, editors, *Language and Space*, 493-529. MIT Press.
- Nguyen Duc Dan (1998). *Logic and Vietnamese [Logic và tieng Viet]*. Education Publishing House.
- Nguyen Duc Dan (2005). *Introduction to Formal and Informal Logic [Nhap mon Logic hình thuc & Logic phi hình thuc]*. Ha Noi National University.
- Nguyen Lai (1977). Verbs show the Vietnamese direction [Dong từ chỉ hướng và động từ tiếng Việt]. *Language magazine*, 5(3).
- Nguyen Lai (1989). The orientation of the directional words [Tình định hướng của nhóm từ chỉ hướng]. *Language magazine*, (2).
- Nguyen Lai (1989). Perception from a semantic angle [Tiếp nhận từ góc độ ngữ nghĩa]. *Journal of Science University*, (3).

- Nguy Mong Huyen, Hoang Van Phuong & Hong Sam (2016). *The Adventures of Tom Sawyer* [Chuyen phieu lưu của Tom Sawyer]. Literature Publishing House. ISBN: 978-604-69-6986-0.
- Radden, G. & Dirven, R. (2007). *Cognitive English Grammar*. Amsterdam: Benjamins. Smith, Carlota. 1997. *The Parameter of Aspect*. Dordrecht: Kluwer.
- Smith, E. B. (1909). *Ivahoe*. Houghton Mifflin Company.
- Tran Quang Hai (2010). Major differences in the use of English and Vietnamese locative prepositions describing spacial relations [Nhưng khác biệt cơ bản trong sử dụng giới từ định vị chỉ các quan hệ không gian trong tiếng Anh và tiếng Việt]. *Journal of Science and Technology*, University of Danang, 5(40).
- Tran Anh Kim (1982). *Jane Eyre* [Jên Ero]. Literature Publishing House.
- Tran Kiem (1999). *Ivahoe* [Aivanho]. Ha Noi Literature Publishing House.
- Twain, M. (2013). *The Adventures of Tom Sawyer & Adventures of Huckleberry Finn*. Signet Class. ISBN 978-0-451-53214-5.
- Vandeloise, C. (1991). Translated by A. R. K. Bosch. *Spatial Prepositions: A Case Study from French*, Chicago/London: The University of Chicago Press.

LOCATIVE PREPOSITIONS “AT, IN, ON” IN ENGLISH AND THE CONTRASTIVE TRANSLATION INTO VIETNAMESE THROUGH THE LOCATIVE FRAMEWORK

Nguyễn Thị Tuyết Hạnh

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University – Ho Chi Minh City

Corresponding author: Nguyen Thi Tuyet Hanh – Email: hanhcat84@yahoo.com

Received: April 24, 2019; Revised: July 01, 2019; Accepted: August 10, 2019

ABSTRACT

Based on the role of the framework under the influence of the culture of perspective in both English and Vietnamese as the cognitive premise in contrastive translation, the article presents the explanation of the process of contrastive translation in terms of similarities as well as differences in the semantic meaning of locative prepositions “at, in, on” in English with Vietnamese locative equivalents through specific communicative contexts. The research results show that if the landmark in the framework of locative English prepositions assimilates the view of perspective, it is similar to Vietnamese words. Contrary to the Vietnamese view of perspective, the grammatical meaning is not equivalent for English prepositions.

Keywords: Locative prepositions “at, in, on”; cultural cognition; locative framework